

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4132 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Định Hóa**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 878/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Định Hóa.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Định Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

### **1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 74,56 ha, sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp là 74,56 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)*

### **2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021**

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 63,99 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 59,82 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 4,07 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 0,10 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)*

### **3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021**

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 69,8 ha, trong đó: Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 69,8 ha;

*(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)*

### **4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 0,10 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)*

### **5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021**

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 27 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 74,56 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC SỐ I**

**Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021 huyện Định Hóa**  
(Kèm theo Quyết định số 4132 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>74,56</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>74,56</b>
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	0,32
2.2	Đất ở đô thị	ODT	9,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,00
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	45,73
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,50
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	

**PHỤ LỤC SỐ II****Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Định Hóa**

(Kèm theo Quyết định số 4132/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<b>Tổng cộng</b>		<b>63,99</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>59,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,07</b>
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	2,17
2.2	Đất ở đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,94

2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,92
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,10</b>

**PHỤ LỤC SỐ III**

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Định Hóa**  
(Kèm theo Quyết định số 4132/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>69,80</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,89
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

**PHỤ LỤC SỐ IV**

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Định Hóa**  
(Kèm theo Quyết định số 4132/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>0,10</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,10</b>
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,10
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC SỐ V****Danh mục 27 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021  
trên địa bàn huyện Định Hóa***(Kèm theo Quyết định số 4132 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>74,56</b>	<b>69,81</b>	<b>33,89</b>			<b>4,66</b>	<b>0,10</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,03	0,03	0,03				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,32	0,32	0,19				
3	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9,50	8,60	6,60			0,90	
4	Giao đất cho các hộ gia đình tại Khu tái định cư Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,14	0,14	0,14				
5	Giao đất cho các hộ gia đình tại Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,10	0,10	0,10				
6	Trường THCS xã Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,93	0,90	0,20			0,03	
7	Trường Mầm non xã Bộc Nhiêu	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,05	0,03				0,022	
8	Sân nền sân văn hóa - thể thao	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	1,27	1,24	0,52			0,03	
9	Sân vận động thể thao trung tâm xã Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	2,00	2,00	0,34				
10	Dự án Nhà máy may Định Hóa	Xã Phụng Tiền, huyện Định Hóa	0,60					0,60	
11	Dự án Đầu tư Nhà máy may THAGACO Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	9,40	9,40	9,40				
12	Đường giao thông nông thôn Làng Quặng B Góc Sâu, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,07	0,07	0,05				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>74,56</b>	<b>69,81</b>	<b>33,89</b>			<b>4,66</b>	<b>0,10</b>
13	Đường nội đồng Co Liên, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,26	0,26	0,24				
14	Đường nội đồng Đồng Bền, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,19	0,19	0,19				
15	Đường giao thông nông thôn Làng Vẹ (giai đoạn III), xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,30	0,299	0,15				
16	Đường giao thông nông thôn Đồng Đầu, xã Định Biên	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,02	0,023					
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Phú Tiễn, xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Điềm Mặc, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	23,25	21,46	5,10			1,79	
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn-Kim Phượng, huyện Định Hóa	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	2,55	2,10	0,33			0,45	
19	Cải tạo, nâng cấp đường vào Ban chỉ huy Quân sự huyện	Thị trấn Chợ Chu, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,40	0,40	0,05				
20	Cải tạo, nâng cấp đường vào Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, xã Kim Sơn, huyện Định Hóa	1,00	1,00	0,05				
21	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa (Hạng mục: Hoàn trả đường dân sinh xóm Nân Trên, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa)	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,26	0,26	0,24				
22	Đắp cấp, mở rộng nền đường từ ngã ba Quán Vương xã Trung Hội đến cầu Ba Ngạc xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	1,00	0,96	0,85			0,04	
23	Hồ Làng Pháng	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	8,47	7,87	2,50			0,60	
24	Sân lễ hội Chùa Hang	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	3,83	3,53	3,00			0,20	0,10

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>74,56</b>	<b>69,81</b>	<b>33,89</b>			<b>4,66</b>	<b>0,10</b>
25	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử Trụ sở làm việc của Văn phòng Trung ương Đảng (1947-1948) tại xã Bình Thành, huyện Định Hóa	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	0,30	0,30	0,13				
26	Hồ Điều hòa và công viên cây xanh thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	3,83	3,83	3,50				
27	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50	4,50					

**DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN ĐỊNH HÓA**  
(Kèm theo Quyết định số 4132 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
<b>I</b>	<b>Thị trấn Chợ Chu</b>									
1	Hồ Thúy Hằng (Ma Duy Hưng)	Thị trấn Chợ Chu	286	16	LUC	0,016	0,016			
2	Đoàn Đình Dinh (Lý Thị Thu Thảo)	Thị trấn Chợ Chu	875	16	LUC	0,010	0,010			
<b>II</b>	<b>Xã Định Biên</b>									
1	Nông Văn Được	Xã Định Biên	331	32	LUC	0,010	0,010			
2	Nguyễn Thị Đát	Xã Định Biên	63	44	LUC	0,013	0,013			
<b>III</b>	<b>Xã Sơn Phú</b>									
1	Đoàn Thị Nhung	Xã Sơn Phú	324	26	BHK	0,015	0,015			
2	Nguyễn Thị Nụ	Xã Sơn Phú	64	26	CLN	0,010	0,010			
<b>IV</b>	<b>Xã Tân Thịnh</b>									
1	Nguyễn Phúc Quân	Xã Tân Thịnh	217	81	LUC	0,013	0,013			
2	Đào Xuân Quyền	Xã Tân Thịnh	260	81	LUC	0,010	0,010			
3	Lý Văn Sạch	Xã Tân Thịnh	271	89	BHK	0,020	0,020			
4	Nịnh Thị Ty	Xã Tân Thịnh	475	72	BHK	0,010	0,010			
5	Trần Văn Tâm	Xã Tân Thịnh	57	49	LUC	0,010	0,010			
6	Đào Thị Duyên	Xã Tân Thịnh	215	82	CLN	0,010	0,010			

<b>V</b>	<b>Xã Bảo Cường</b>									
1	Chu Văn Đường	Xã Bảo Cường	276	39	LUC	0,013	0,013			
2	Đoàn Thị Hà	Xã Bảo Cường	758	31	LUC	0,007	0,007			
3	Nguyễn Thị Nhân	Xã Bảo Cường	97	39	LUC	0,018	0,018			
4	Nguyễn Thị Dung	Xã Bảo Cường	273	39	LUC	0,016	0,016			
5	Nguyễn Thị Doan	Xã Bảo Cường	311	29	LUC	0,007	0,007			
6	Hà Thị Hương	Xã Bảo Cường	66	38	LUK	0,010	0,010			
7	Lương Văn Cường (Lương Ngọc Cường)	Xã Bảo Cường	115	30	LUC	0,007	0,007			
8	Hoàng Văn Tăng (Hoàng Văn Cầu)	Xã Bảo Cường	176	36	LUC	0,040	0,040			
9	Bàng Tiến Hùng	Xã Bảo Cường	443	38	LUC	0,018	0,018			
<b>VI</b>	<b>Xã Trung Lương</b>									
1	Lý Thành Nam	Xã Trung Lương	114	19	BHK	0,010	0,010			
2	Nguyễn Đình Huấn	Xã Trung Lương	295	14	BHK	0,021	0,021			
3	Nguyễn Vũ Quảng	Xã Trung Lương	169	9	CLN	0,005	0,005			
4	Phạm Văn Tấn	Xã Trung Lương	114	9	CLN	0,010	0,010			
<b>VII</b>	<b>Xã Linh Thông</b>									
1	Lưu Sùng Sinh	Xã Linh Thông	118	46	BHK	0,010	0,010			
<b>XIII</b>	<b>Xã Bình Thành</b>									
1	Dương Trọng Thế	Xã Bình Thành	37	122	HNK	0,007	0,007			